

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Tiên Ngoại, huyện Duy Tiên.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND xã Tiên Ngoại tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2013 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Tiên Ngoại, huyện Duy Tiên và đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Tiên Ngoại với những nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Hiện trạng		QH. đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ	Cấp xã xác định	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		750.96	100.00			750.96	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	548.45	73.03	435.94		435.94	58.05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	479.30	63.82	372.01		372.01	49.54
-	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên)	LUC	474.94	63.24	372.01		372.01	49.54
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0.17	0.02	0.17		0.17	0.02

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.65	3.82	25.19		25.19	3.35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40.12	5.34	32.47		32.47	4.32
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.21	0.03	6.10		6.10	0.81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	202.35	26.95	314.86		314.86	41.93
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0.18	0.02	9.26		9.26	1.23
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0.05	0.01	5.13		5.13	0.68
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	0.24	0.03	0.11		0.11	0.01
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0.50		0.50	0.07
1.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2.16	0.29	2.16		2.16	0.29
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	16.15	2.15	16.74		16.74	2.23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15.77	2.10	8.31		8.31	1.11
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	137.35	18.29	224.61		224.61	29.91
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0.63	0.08	1.39		1.39	0.19
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0.11	0.01	0.21		0.21	0.03
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1.30	0.17	68.25		68.25	9.09
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.07	0.14	2.07		2.07	0.28
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	0.04	0.01	0.04		0.04	0.01
2.16	Đất ở nông thôn	ONT	30.41	4.05	48.00		48.00	6.39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.16	0.02	0.16		0.16	0.02
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	0.16	0.02	0.16		0.16	0.02
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng							
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	121.63	16.20	185.43		185.43	24.69

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất		Cả thời kỳ 2011-2020	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	112.51	31.80	80.71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	101.40	26.77	74.63
-	Đất chuyên trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên	LUC/PNN	97.04	25.93	71.11
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.46		3.46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			

1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7.65	5.03	2.62
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN			
	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	LUC/HNK			
2.4	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUC/NKH	5.89	-	5.89

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:5000); Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Tiên Ngoại do Ủy ban nhân dân xã Tiên Ngoại xác lập ngày 21 tháng 10 năm 2013).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Tiên Ngoại với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		750.96	750.96	750.96	750.96	750.96	750.96
1	Đất nông nghiệp	NNP	548.45	548.38	542.92	524.99	518.52	516.66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	479.30	479.23	475.69	459.16	454.02	452.54
-	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên)	LUC	474.94	474.92	471.53	455.54	450.50	449.02
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.65	28.65	28.65	28.65	28.65	28.65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40.12	40.12	38.20	36.80	35.47	35.09
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	202.35	202.42	207.88	225.81	232.29	234.15
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0.18	0.18	0.78	0.78	0.78	0.78
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						

2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0.05	0.05	0.61	0.61	0.61	0.61
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA		0.02	0.04	0.06	0.08	0.50
1.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2.16	2.16	2.16	2.16	2.16	2.16
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	16.15	16.20	16.35	16.44	16.64	16.74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15.77	15.77	15.65	8.58	8.48	8.46
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	137.35	137.35	138.20	161.05	163.86	163.86
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0.63	0.63	1.16	1.21	1.26	1.39
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0.11	0.11	0.11	0.11	0.21	0.21
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1.30	1.30	1.30	14.20	14.15	14.02
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.07	1.07	1.38	1.70	2.07	2.07
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04
2.16	Đất ở nông thôn	ONT	30.41	30.41	33.81	35.85	39.40	40.76
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.16	0.16	0.16	0.16	0.16	0.16
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	0.16	0.16	0.16	0.16	0.16	0.16
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng							
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	121.63	121.63	122.48	122.93	123.73	123.73

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.0	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	31.80	0.07	5.46	17.93	6.48	1.86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26.77	0.07	3.54	16.53	5.15	1.48
-	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên)	LUC/PNN	25.93	0.02	3.39	15.99	5.05	1.48
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5.03		1.92	1.40	1.33	0.38
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân xã Tiên Ngoại có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Xác định ranh giới, công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt. Thực hiện cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và báo cáo Ủy ban nhân dân huyện kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Chủ tịch UBND xã Tiên Ngoại và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *son*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TNMT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Phạm Hồng Thanh